

TECHNICAL DATA SHEET

Phiếu dữ liệu kỹ thuật

AkzoNobel M50 Curing Agent

Chất đóng rắn AkzoNobel M50

SIHE supplier compilation / Tài liệu do SIHE biên soạn với vai trò nhà cung cấp

Compiled and supplied by / Biên soạn và cung cấp bởi	Sihe International Composite Materials Co., Ltd.
Version / Phiên bản	2.0 · 2026-09-05
Source product / Sản phẩm trên tài liệu nguồn	BUTANOX M-50
Source issuer / Đơn vị phát hành tài liệu nguồn	Nouryon Functional Chemicals B.V.

Product and application / Sản phẩm và ứng dụng

Medium-reactive, low-water methyl ethyl ketone peroxide (MEKP) curing agent for compatible unsaturated polyester resin systems. It is intended for use with a separately added, compatible cobalt accelerator under a validated process. Curing of unsaturated polyester gelcoat resins, laminating resins, lacquers and castings; source literature also identifies marine GRP applications.	Chất đóng rắn methyl ethyl ketone peroxide (MEKP) phản ứng trung bình, hàm lượng nước thấp cho các hệ nhựa polyester không no tương thích. Sản phẩm được sử dụng với chất xúc tiến cobalt tương thích, được bổ sung riêng biệt theo quy trình đã xác nhận. Đóng rắn nhựa polyester không no dùng cho gelcoat, nhựa cán lớp, sơn và sản phẩm đúc; tài liệu nguồn cũng nêu ứng dụng GRP hàng hải.
---	---

Published reference properties / Thông số tham khảo đã công bố

Property / Chỉ tiêu	Value / Giá trị
Appearance / Ngoại quan	Clear, colorless liquid / Chất lỏng trong suốt, không màu
Total active oxygen / Oxy hoạt tính	8.8-9.0%
Density at 20 °C / Khối lượng riêng ở 20 °C	1.180 g/cm³
Viscosity at 20 °C / Độ nhớt ở 20 °C	24 mPa·s
SADT	60 °C
Maximum recommended storage / Nhiệt độ lưu trữ tối đa khuyến nghị	25 °C (quality-related limit / giới hạn liên quan đến chất lượng)

Values are transcribed from the stated source documents; they are not a SIHE batch COA, a universal formulation or a delivery guarantee. SADT is a decomposition-test value, not a permissible operating or storage temperature. / Các giá trị được đối chiếu với tài liệu nguồn đã nêu; không phải COA lô hàng của SIHE, công thức chung hay bảo đảm giao hàng. SADT là giá trị thử phân hủy, không phải nhiệt độ vận hành hoặc lưu trữ cho phép.

Supply and use / Cung ứng và sử dụng

Packaging: 20 kg / drum. SIHE confirms the exact grade, sample arrangements, order quantity, availability, dispatch location and timing. Obtain the applicable current SDS before purchase, shipment, storage or use. Never mix organic peroxide directly with cobalt accelerator. Validate the resin system and process with qualified technical personnel.

Đóng gói: 20 kg / thùng phuy. SIHE xác nhận mức cụ thể, mẫu thử, số lượng, khả năng cung cấp, nơi xuất hàng và thời gian. Yêu cầu SDS hiện hành phù hợp trước khi mua, vận chuyển, lưu kho hoặc sử dụng. Không trộn trực tiếp peroxide hữu cơ với chất xúc tiến cobalt. Xác nhận hệ nhựa và quy trình với nhân sự kỹ thuật có chuyên môn.

Sources and document control / Nguồn và kiểm soát tài liệu

Product Data Sheet BUTANOX M-50 (footer date 2026-05-27); Vietnam-market source SDS version 3.1 EN / 2.1 VI, revision 2026-06-15.
Source issuer: Nouryon Functional Chemicals B.V. SIHE compilation date: 2026-09-05.

Brand: AkzoNobel. Original documents retain their product names and Nouryon issuer. This revision supersedes SIHE-TDS-M50-ENVI-R1 (1.0, 2026-08-11); it updates product identity, supplier role, packaging scope and source disclosure. It does not reissue the source manufacturer document or change its revision date.

Thương hiệu: AkzoNobel. Tài liệu gốc giữ nguyên tên sản phẩm và đơn vị phát hành Nouryon. Bản này thay thế R1 (1.0, 2026-08-11), cập nhật tên sản phẩm, vai trò nhà cung cấp, phạm vi đóng gói và nguồn; không phát hành lại tài liệu gốc hoặc thay đổi ngày sửa đổi của tài liệu gốc.

[Request current product TDS / Yêu cầu TDS hiện hành](#)

[Yêu cầu SDS phù hợp với thị trường / Request applicable SDS](#)

+84 326 051 733 · sales@sihecomposites.com